

Số: 199/KH-THPCT

Gò Vấp, ngày 28 tháng 8 năm 2020

KẾ HOẠCH

Thực hiện công khai năm học 2020-2021

Nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục và đào tạo, tạo điều kiện để người học và xã hội tham gia giám sát đánh giá cơ sở giáo dục và đào tạo theo Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Trường tiểu học Phan Chu Trinh xây dựng kế hoạch thực hiện công khai với những nội dung cụ thể sau:

I. Mục tiêu thực hiện công khai

Nhằm nâng cao ý thức và tinh thần trách nhiệm trong đội ngũ CB-GV-CNV nhà trường ý thức trách nhiệm và tinh thần cộng đồng trong công tác.

Quản lý tốt việc thu, chi ngân sách cũng như việc sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện từ phụ huynh học sinh đảm bảo khách quan chống các biểu hiện tiêu cực trong nhà trường, từ đó xây dựng tập thể có tinh đoàn kết nội bộ tốt.

Thúc đẩy cán bộ giáo viên nhà trường phấn đấu vươn lên trong công tác, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Công khai các hoạt động của nhà trường trước CB-GV-CNV, học sinh, phụ huynh và quần chúng nhân dân trên địa bàn.

Tổ chức thực hiện tốt các nội dung công khai cơ bản và quy chế dân chủ ở cơ sở để xây dựng mỗi đoàn kết trong nội bộ trong trường học.

Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để học sinh, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

Thực hiện công khai của nhà trường nhằm công khai tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nhà trường và đảm bảo chất lượng giáo dục.

II. Đặc điểm tình hình

* Tổng số CB-GV-CNV: 121 người. Trong đó:

- Ban Giám hiệu: 3 người.

- Giáo viên dạy nhiều môn: 66 người (GVCN: 63; Biệt phái: 1, Dự khuyết: 1, Hộ sản: 1).

- Giáo viên bộ môn: 17 người (Anh văn: 8; Âm nhạc: 1; Thể dục: 4; Tin học: 2; Mỹ thuật: 1, Kỹ thuật: 1).

- Văn phòng: 10 người (Bảo vệ: 4; Y tế: 1; TPT: 1; Kế toán: 1; Thủ quỹ: 1; Văn thư: 1; Học vụ: 1).

- NVPV: 24 người (Bảo mẫu: 15; Cấp dưỡng: 3; Tạp vụ: 6)

* CBQL: + Chuyên môn: 3/3 Đại học

+ Lý luận chính trị: 3/3 TCLLCT

+ Quản lý giáo dục: 2/3 Thạc sĩ QLGD, 1/3 Cử nhân QLGD

+ Quản lý hành chính: 3/3 TCQLHC

* Trình độ chuyên môn: Đại học: 80, Cao đẳng: 8, Trung cấp: 3

* Trình độ lý luận chính trị: Trung cấp: 24, Sơ cấp: 64

* Trình độ quản lý giáo dục: Cử nhân: 4.

* Trình độ ngoại ngữ: Đại học: 8, Anh A: 1, Anh B: 71, Anh C: 1, Toeic: 1, B1: 4 (2 Việt Nam, 2 quốc tế), B2: 2 quốc tế.

* Trình độ Tin học: Đại học: 1, Cao đẳng: 1, Trung cấp: 1, Tin học A: 61, Tin học B: 14, Tin học B-ỨDCNTT: 55.

* Toàn trường có: 2712 học sinh, chia thành 63 lớp, có 31 lớp bán trú. Trong đó:

- Khối 1: 485 học sinh, chia thành 11 lớp, có 7 lớp bán trú.

- Khối 2: 561 học sinh, chia thành 14 lớp, có 6 lớp bán trú.

- Khối 3: 713 học sinh, chia thành 17 lớp, có 7 lớp bán trú.

- Khối 4: 481 học sinh, chia thành 11 lớp, có 6 lớp Bán trú.

- Khối 5: 472 học sinh, chia thành 10 lớp, có 5 lớp Bán trú.

1. Thuận lợi của nhà trường:

- Được sự quan tâm chăm sóc của Quận ủy, Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp, Đảng bộ - chính quyền, nhân dân phường 16, Ban lãnh đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Gò Vấp.

- Đội ngũ cán bộ quản lý tâm huyết, năng động và sáng tạo trong công việc. Giáo viên nhân viên trẻ trung, nhiệt tình, quyết tâm hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

- Đội ngũ giáo viên đa số là người địa phương, có năng lực chuyên môn vững vàng, có tinh thần trách nhiệm, hết lòng vì học sinh, vì sự nghiệp giáo dục.

- Truyền thống của nhà trường tiếp tục được củng cố, phát triển tạo được sự tin tưởng cao đối với nhân dân, cha mẹ học sinh.

- Hội Cha mẹ học sinh nhiệt tình, gắn bó, hỗ trợ tốt các hoạt động giáo dục của nhà trường.

2. Khó khăn của nhà trường: khó khăn chính của nhà trường vẫn là trường lớp chật hẹp, học sinh đông nên còn hạn chế và chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới và hiện đại hóa nhà trường, trường chưa có đầy đủ phòng chức năng nên việc tổ chức các hoạt động ngoại khóa, giáo dục toàn diện chưa đạt hiệu quả cao.

III. Nội dung thực hiện công khai:

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) Cam kết chất lượng giáo dục: Điều kiện tuyển sinh của trường, chương trình giáo dục, sự phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh; kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (thực hiện Theo Biểu mẫu 05).

b) Chất lượng giáo dục thực tế: Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất; số học sinh chia theo kết quả học tập; Tổng hợp kết quả cuối năm (thực hiện theo Biểu mẫu 06).

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

a) Cơ sở vật chất: Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh bán trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp (thực hiện theo Biểu mẫu 07).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

- Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo (thực hiện theo Biểu mẫu 08).

- Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học.

3. Công khai thu, chi tài chính:

a) Tình hình tài chính của nhà trường: Thực hiện quy chế công khai tài chính theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và theo Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính.

b) Các khoản chi theo từng năm học: Các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/l học sinh, sinh viên; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

c) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

d) Kết quả kiểm toán (nếu có): Thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại Nghị định số 91/2008/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận.

e) Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học.

f) Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

4. Hình thức và thời điểm công khai:

a) Hình thức:

- Công khai qua các buổi họp Hội đồng sư phạm, Họp Ban đại diện Cha mẹ học sinh nhà trường, họp phụ huynh học sinh qua các kỳ.
- Dán thông báo, bảng tin
- Công khai trên trang web của trường.

b) Thời điểm công khai:

- Công khai cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông (Biểu mẫu 05) – tháng 8 hằng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi có thông tin mới hoặc thay đổi.
- Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế (Biểu mẫu 06) – tháng 6, 8 hằng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi có thông tin mới hoặc thay đổi.
- Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học (Biểu mẫu 07) tháng 8 hằng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi có thông tin mới hoặc thay đổi.
- Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục tiểu học (Biểu mẫu 08) tháng 8 hằng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi có thông tin mới hoặc thay đổi.
- Công khai thu, chi tài chính hàng tháng, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

* Đối với học sinh Lớp 1 và học sinh đang theo học tại trường: dán thông báo trước khi nhà trường thực hiện tuyển sinh và phổ biến trong cuộc họp cha mẹ học sinh đầu năm.

5. Thực hiện kiểm tra:

- Ban thanh tra nhân dân dưới sự chỉ đạo của Ban Giám hiệu, Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở thường xuyên kiểm tra việc phân bổ Ngân sách nhà nước cấp chi phục vụ cho công tác dạy và học của nhà trường, kinh phí chi cho hoạt động chuyên môn, kinh phí chi cho mua sắm dụng cụ phục vụ trong nhà trường, kinh phí chi cho việc mua bổ xung tài liệu phục vụ cho công tác giảng dạy của giáo viên...
- Ban thanh tra nhân dân dưới sự chỉ đạo của Ban Giám hiệu, Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở: Kiểm tra về chi ngân sách, chế độ cho CB-GV-CNV, chế độ nâng lương và các khoản phụ cấp (nếu có).
- Ban thanh tra chuyên môn dưới sự chỉ đạo của Ban Giám hiệu nhà trường kiểm tra chất lượng giảng dạy và giáo dục học sinh theo định kỳ theo lịch kiểm tra định kỳ trong năm.

6. Tổ chức thực hiện:

Hiệu trưởng có trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định tại văn bản triển khai thực hiện này.
- Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.
- Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học sắp tới cho cấp trên.

Trên đây là những nội dung triển khai của trường Tiểu học Phan Chu Trinh trong việc thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Trong quá trình triển khai thực hiện, trường Tiểu học Phan Chu Trinh cam kết thực hiện theo đúng chỉ đạo của cấp trên để tạo điều kiện cho người học và xã hội tham gia giám sát đánh giá nhà trường theo Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân./.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Hoa

Biểu mẫu 05

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp: ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP
Tên cơ sở giáo dục: **TRƯỜNG TH PHAN CHU TRINH**

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Số lượng trẻ 6 tuổi vào lớp 1 (sinh năm 2014) năm học 2020-2021 là: 486 HS/12 lớp	Nhà trường chỉ tiếp nhận HS từ nơi khác chuyển đến khi HS có tên trong DS chuyển trường của PGD.	Nhà trường chỉ tiếp nhận HS từ nơi khác chuyển đến khi HS có tên trong DS chuyển trường của PGD.	Nhà trường chỉ tiếp nhận HS từ nơi khác chuyển đến khi HS có tên trong DS chuyển trường của PGD.	Nhà trường chỉ tiếp nhận HS từ nơi khác chuyển đến khi HS có tên trong DS chuyển trường của PGD.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Thực hiện chương trình GDPT 2018, SGK mới đối với lớp 1 từ năm học 2020 - 2021	- Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông – Cấp tiểu học theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ban hành.	- Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông – Cấp tiểu học theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ban hành.	- Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông – Cấp tiểu học theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ban hành.	- Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông – Cấp tiểu học theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ban hành.
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh.	Ban Đại diện CMHS được tổ chức và hoạt động theo điều 49; 50 của Điều lệ trường tiểu học. Học sinh thực hiện quyền và nhiệm vụ theo điều 41; 42; 43; 44 Điều lệ trường tiểu học.	Ban Đại diện CMHS được tổ chức và hoạt động theo điều 49; 50 của Điều lệ trường tiểu học. Học sinh thực hiện quyền và nhiệm vụ theo điều 41; 42; 43; 44 Điều lệ trường tiểu học.	Ban Đại diện CMHS được tổ chức và hoạt động theo điều 49; 50 của Điều lệ trường tiểu học. Học sinh thực hiện quyền và nhiệm vụ theo điều 41; 42; 43; 44 Điều lệ trường tiểu học.	Ban Đại diện CMHS được tổ chức và hoạt động theo điều 49; 50 của Điều lệ trường tiểu học. Học sinh thực hiện quyền và nhiệm vụ theo điều 41; 42; 43; 44 Điều lệ trường tiểu học.	Ban Đại diện CMHS được tổ chức và hoạt động theo điều 49; 50 của Điều lệ trường tiểu học. Học sinh thực hiện quyền và nhiệm vụ theo điều 41; 42; 43; 44 Điều lệ trường tiểu học.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Thực hiện tốt các hoạt động hỗ trợ	Thực hiện tốt các hoạt động hỗ trợ	Thực hiện tốt các hoạt động hỗ trợ	Thực hiện tốt các hoạt động hỗ trợ	Thực hiện tốt các hoạt động hỗ trợ
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	SK: Tốt 100% Năng lực: mức tốt + đạt 100% Phẩm chất: mức tốt + đạt 100% HS HTCT lớp học được lên lớp: 99.7%	SK: Tốt 100% Năng lực: mức tốt + đạt 100% Phẩm chất: mức tốt + đạt 100% HS HTCT lớp học được lên lớp: 99.7%	SK: Tốt 100% Năng lực: mức tốt + đạt 100% Phẩm chất: mức tốt + đạt 100% HS HTCT lớp học được lên lớp: 99.7%	SK: Tốt 100% Năng lực: mức tốt + đạt 100% Phẩm chất: mức tốt + đạt 100% HS HTCT lớp học được lên lớp: 99.7%	SK: Tốt 100% Năng lực: mức tốt + đạt 100% Phẩm chất: mức tốt + đạt 100% HS HTCT tiểu học: 100%
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt

Gò Vấp, ngày 15 tháng 7 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC
PHAN CHU TRINH
Nguyễn Thị Thanh Hoa

Biểu mẫu 06

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp: ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP
Tên cơ sở giáo dục

TRƯỜNG TH PHAN CHU TRINH

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2019-2020

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	2776	560	720	485	477	534
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1319 (47.5)	261 (46.6)	323 (44.9)	255 (52.6)	239 (50.1)	241 (45.1)
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	2776	560	720	485	477	534
1	Về năng lực	2776	560	720	485	477	534
1.1	Tự phục vụ	2776	560	720	485	477	534
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2610 (94.0)	533 (95.2)	646 (89.7)	453 (93.4)	454 (95.2)	524 (98.1)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	166 (6.4)	27 (5.1)	74 (11.5)	32 (7.1)	23 (5.1)	10 (1.9)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
1.2	Hợp tác	2776	560	720	485	477	534
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2596 (93.5)	532 (95.0)	656 (91.1)	462 (95.3)	434 (91.0)	512 (95.9)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	180 (6.5)	28 (5.0)	64 (8.9)	23 (4.7)	43 (9.0)	22 (4.1)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
1.3	Tự học giải quyết vấn đề	2776	560	720	485	477	534
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2444 (88.0)	494 (88.2)	633 (87.9)	438 (90.3)	404 (84.7)	475 (89.0)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	332 (12.0)	66 (11.8)	87 (12.1)	47 (9.7)	73 (15.3)	59 (11.0)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
2	Về phẩm chất	2776	560	720	485	477	534
2.1	Chăm học, chăm làm	2776	560	720	485	477	534
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2509 (90.4)	515 (92.0)	640 (88.9)	445 (91.8)	419 (87.8)	490 (91.8)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	267 (9.6)	45 (8.0)	80 (11.1)	40 (8.2)	58 (12.2)	44 (8.2)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
2.2	Tự tin, trách nhiệm	2776	560	720	485	477	534
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2562 (92.3)	524 (93.6)	647 (89.9)	454 (93.6)	419 (87.8)	490 ()
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	214 (7.7)	36 (6.4)	73 (10.1)	31 (6.4)	58 (12.2)	44 (8.2)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
2.3	Trung thực, kỷ luật	2776	560	720	485	477	534
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2600 (93.7)	534 (95.4)	655 (91.0)	458 (94.4)	437 (91.6)	516 (96.6)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	176 (6.3)	26 (4.6)	65 (9.0)	27 (5.6)	40 (8.4)	18 (3.4)

c	Cân cô gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
2.4	Đoàn kết, yêu thương	2776	560	720	485	477	534
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2730 (98.3)	551 (98.4)	711 (98.8)	472 (97.3)	464 (97.3)	532 (99.6)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	46 (1.7)	9 (1.6)	9 (1.3)	13 (2.7)	13 (2.7)	2 (0.4)
c	Cân cô gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	2776	560	720	485	477	534
1	Tiếng Việt	2776	560	720	485	477	534
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2455 (88.4)	531 (94.8)	624 (86.7)	425 (87.6)	387 (81.1)	488 (91.4)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	311 (11.2)	27 (4.8)	88 (12.2)	60 (12.4)	90 (18.9)	46 (8.6)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	10 (0.4)	2 (0.4)	8 (1.1)	/	/	/
2	Toán	2776	560	720	485	477	534
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2486 (89.6)	539 (96.3)	654 (90.8)	434 (89.5)	384 (80.5)	475 (89.0)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	286 (10.3)	20 (3.6)	64 (8.9)	50 (10.3)	93 (19.5)	59 (11.0)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	4 (0.1)	1 (0.2)	2 (0.3)	1 (0.2)	/	/
3	Khoa học	1011	/	/	/	477	534
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	943 (93.3)	/	/	/	418 (87.6)	525 (98.3)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	68 (6.7)	/	/	/	59 (12.4)	9 (1.7)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
4	Lịch sử và Địa lí	1011	/	/	/	477	534
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	930 (92.0)	/	/	/	410 (86.0)	520 (97.4)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	81 (8.0)	/	/	/	67 (14.0)	14 (2.6)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
5	Tiếng nước ngoài	2776	560	720	485	477	534
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2155 (77.6)	489 (87.3)	572 (79.4)	335 (69.1)	343 (71.9)	416 (77.9)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	621 (22.4)	71 (12.7)	148 (20.6)	150 (30.9)	134 (28.1)	118 (22.1)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
6	Tiếng dân tộc	/	/	/	/	/	/
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
7	Tin học	1319	261	323	255	239	241
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	981 (74.4)	233 (89.3)	230 (71.2)	189 (74.1)	152 (63.6)	177 (73.4)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	338 (25.6)	28 (10.7)	93 (28.8)	66 (25.9)	87 (36.4)	64 (26.6)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/

8	Đạo đức	2776	560	720	485	477	534
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2578 (92.9)	521 (93.0)	663 (92.1)	461 (95.1)	426 (89.3)	507 (94.9)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	198 (7.1)	39 (7.0)	57 (7.9)	24 (4.9)	51 (10.7)	27 (5.1)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
9	Tự nhiên và Xã hội	1756	560	720	485	/	/
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1586 (90.0)	508 (90.7)	638 (88.6)	440 (90.7)	/	/
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	179 (10.0)	52 (9.3)	82 (11.4)	45 (9.3)	/	/
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
10	Âm nhạc	2776	560	720	485	477	534
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2284 (82.3)	505 (90.2)	579 (80.4)	395 (81.4)	381 (79.9)	424 (79.4)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	492 (17.7)	55 (9.8)	141 (19.6)	90 (18.6)	96 (20.1)	110 (20.6)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
11	Mĩ thuật	2776	560	720	485	477	534
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2441 (87.9)	509 (90.9)	627 (87.1)	415 (85.6)	407 (85.3)	483 (90.4)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	335 (12.1)	51 (9.1)	93 (12.9)	70 (14.4)	70 (14.7)	51 (9.6)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
12	Thủ công (Kỹ thuật)	2776	560	720	485	477	534
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2483 (89.4)	496 (88.6)	637 (88.5)	409 (84.3)	448 (93.9)	493 (92.3)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	293 (10.6)	64 (11.4)	83 (11.5)	76 (15.7)	29 (6.1)	41 (7.7)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
13	Thể dục	2776	560	720	485	477	534
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2599 (93.6)	528 (94.3)	674 (93.6)	462 (95.3)	451 (94.5)	484 (90.6)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	177 (6.4)	32 (5.7)	46 (6.4)	23 (4.7)	26 (5.5)	50 (9.4)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	2776	560	720	485	477	534
1	Hoàn thành chương trình lớp học (tỷ lệ so với tổng số)	2765 (99.6)	558 (99.6)	712 (98.9)	484 (99.8)	477 (100)	534 (100)
a	Trong đó: Học sinh được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	1941 (69.9)	455 (81.3)	525 (72.9)	332 (68.5)	281 (58.9)	348 (65.2)
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
2	Kiểm tra lại (tỷ lệ so với tổng số)	11 (0.4)	2 (0.4)	8 (1.1)	1 (0.2)	/	/
3	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
IV	Số học sinh đã hoàn thành chương trình cấp tiểu học (tỷ lệ so với tổng số)	534 (100)	/	/	/	/	534 (100)

Gò Vấp, ngày 15 tháng 7 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Hoa

Biểu mẫu 07

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp: ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP
Tên cơ sở giáo dục **TRƯỜNG TH PHAN CHU TRINH**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	47/65	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học	47	-
1	Phòng học kiên cố	43	-
2	Phòng học bán kiên cố	4	-
3	Phòng học tạm	-	-
4	Phòng học nhờ	-	-
III	Số điểm trường lẻ	2	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	5.902	0.5
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	4192	0.7
VI	Tổng diện tích các phòng	2432	1.2
1	Diện tích phòng học (m ²)	2192	1.3
2	Diện tích thư viện (m ²)	48	1.6
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	-	-
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	-	-
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	-	-
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	96	3.3
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	48	1.6
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	-	-
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	48	1.6
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	70	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	63	
1.1	Khối lớp 1	11	1
1.2	Khối lớp 2	14	1
1.3	Khối lớp 3	17	1
1.4	Khối lớp 4	11	1
1.5	Khối lớp 5	10	1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	-	-
2.1	Khối lớp 1	-	-
2.2	Khối lớp 2	-	-

2.3	Khối lớp 3	-	-
2.4	Khối lớp 4	-	-
2.5	Khối lớp 5	-	-
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	70	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	21	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	1
2	Cát xét	9	-
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	-
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	8	-
5	Thiết bị khác...	5	1
6		-	-
	Nội dung	Số lượng (m ²)	
X	Nhà bếp	48	
XI	Nhà ăn	-	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	-	-	-
XIII	Khu nội trú	-	-	-

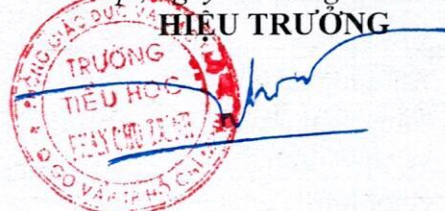
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	8	-	12/12	87.6	-
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	-	-	-	-	-

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu-điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	-
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Có	-
XVII	Kết nối internet	Có	-
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	Có	-
XIX	Tường rào xây	Có	-

Gò Vấp, ngày 15 tháng 7 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Hoa

Biểu mẫu 08

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp: ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP

Tên cơ sở giáo dục

TRƯỜNG TH PHAN CHU TRINH

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của trường tiểu học, năm học 2020-2021**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				Ghi chú
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	119														
I	Giáo viên	82			76	6			10	21	51	13	69			
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:															
1	Tiếng dân tộc	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	
2	Ngoại ngữ	7			7				1	1	5		7			
3	Tin học	2			1	1				1	1		2			
4	Âm nhạc	1				1				1			1			
5	Mỹ thuật	1				1				1			1			
6	Thể dục	5			4	1				1	4		5			
II	Cán bộ quản lý	3														
1	Hiệu trưởng	1			1						1		1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2						2		2			
III	Nhân viên	34														
1	Nhân viên văn thư	1					1									
2	Nhân viên kế toán	1			1											
3	Thủ quỹ	1						1								
4	Nhân viên y tế	2					1	1								
5	Nhân viên thư viện	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	
7	Nhân viên công nghệ thông tin	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	
9	Khác	29				1	1									

Gò Vấp, ngày 15 tháng 7 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Hoa